



bīng liáng

冰凉

adjective · ice-cold; freezing

Example Sentences

Zhè bēi shuǐ bīng liáng

这杯水冰凉。

This glass of water is ice-cold.

Tā de shǒu dòng de bīng liáng

她的手冻得冰凉。

Her hands are frozen ice-cold.

dōng tiān de fēng guā zài liǎn shàng gǎn jué bīng liáng cì gǔ

冬天的风刮在脸上，感觉冰凉刺骨。

The winter wind blows on the face, feeling freezing and piercing.

Trace each character, then write the word on your own.

冰	冰	冰	冰	冰	冰	冰	冰	冰		
凉	凉	凉	凉	凉	凉	凉	凉	凉	凉	凉
凉	凉									